

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TP
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **58/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 27 - 8 - 2020

V/v: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TP, TỈNH ĐỒNG NAI**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Hà Văn Phi**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Trọng Lâm**.

2. Ông **Phạm Công Gia**.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Minh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện TP.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TP tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Xuyên – Kiểm sát viên.

Ngày 27/8/2020, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện TP, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 250/2020/TLST- HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2020 về việc: “Ly hôn”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 63/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 24/7/2020; quyết định hoãn phiên tòa số 46/2020/QĐST – HNGĐ ngày 11/8/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Trịnh Thị Cẩm N**, sinh năm 1991.

Địa chỉ: Số nhà 72, tổ 4, ấp 3, xã PT, huyện TP, Đồng Nai.

Bị đơn: Anh **Nguyễn Hoàng M**, sinh ngày 1987.

Địa chỉ: Số nhà 26, tổ 7, ấp 3, xã PT, huyện TP, Đồng Nai.

(Tại phiên tòa vắng mặt chị N (chị N có đơn xin vắng mặt), anh M)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18/6/2020, lời khai trong quá trình tố tụng ý kiến, yêu cầu của nguyên đơn chị Trịnh Thị Cẩm N thể hiện:

Chị và anh Nguyễn Hoàng M tự nguyện tìm hiểu yêu thương rồi tiến tới chung sống với nhau với cuối tháng 3 năm 2020. Hai bên có tổ chức lễ cưới vào ngày 22/3/2020 nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên chưa được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định. Vợ chồng chung sống được 01 tháng thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống. Nay chị

không còn tình cảm với anh M nên yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Hoàng M.

Về con chung: Chị và anh M chưa có con chung và hiện nay chị cũng không mang thai. Vì vậy, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Chị và anh M không có tài sản chung và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Chị và anh M không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án chị N đã cung cấp những tài liệu, chứng cứ sau: CMND của chị N (bản sao); Sổ hộ khẩu của chị N (bản sao); Đơn xin xác nhận HKTT của anh M (bản chính); Đơn xin xác nhận việc không đăng ký kết hôn (bản chính).

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ sau: Bản tự khai của nguyên đơn; Biên bản xác minh về sự có mặt của đương sự tại địa phương, việc đăng ký kết hôn, tình trạng hôn nhân của các đương sự. Các tài liệu, chứng cứ nêu trên đã được Tòa án ra thông báo cho các bên đương sự biết đồng thời tiến hành mở phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và ra thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho những người vắng mặt theo đúng quy định của pháp luật.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa sơ thẩm:

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý, giải quyết và tại phiên tòa xét xử sơ thẩm; Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa và các đương sự tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn.

+ Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh M là vợ chồng vì anh chị không đăng ký kết hôn theo quy định.

+ Về quan hệ nuôi con và cấp dưỡng nuôi con: Chị N khai báo vợ chồng chưa có con chung nên không xem xét.

+ Về tài sản chung: Chị N khai báo anh chị không có tài sản chung và không yêu cầu Tòa án xem xét. Khi nào phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

+ Về nợ chung: Chị N khai báo anh chị không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Khi nào phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

+ Về án phí: Chị N phải chịu 300.000đ án phí DSST về ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa, chị N vắng mặt do chị có đơn xin xét xử vắng mặt, anh M vắng mặt lần thứ hai nên các đương sự không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào khác.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1]. Xác định thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật: Anh M có địa chỉ tại ấp 3, xã PT, huyện TP, tỉnh Đồng Nai. Vì vậy, căn cứ theo điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TP. Chị N yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh M. Vì vậy, cần xác định quan hệ pháp luật là “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Xác định tư cách đương sự: Ngày 18/6/2020, chị N khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh M. Căn cứ theo khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định chị N là nguyên đơn, anh M là bị đơn trong vụ án.

- Tại phiên tòa, anh M vắng mặt lần thứ 2 không có lý do chính đáng mặc dù Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ theo quy định của pháp luật. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành mở phiên tòa xét xử vụ án vắng mặt anh M.

[2]. Về áp dụng pháp luật nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị N, anh M tự nguyện sống chung với nhau vào tháng 3 năm 2020, có tổ chức lễ cưới nhưng không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật. Hôn nhân của anh chị hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hòa hợp, thường xuyên bất đồng quan điểm sống. Nay tình cảm không còn nên chị yêu cầu được ly hôn với anh M.

Do anh chị sống chung như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn nên hôn nhân của anh chị không đảm bảo về việc đăng ký kết hôn mà khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân – Gia đình 2014 quy định. Vì vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội hướng dẫn thi thành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT- TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị N và anh M.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện các thủ tục cấp, tổng đạt, niêm yết: Thông báo thụ lý vụ án; giấy triệu tập đương sự và các tài liệu, chứng cứ do đương sự giao nộp cũng như Tòa án thu thập được cho các bên đương sự.

Tòa án đã thông báo và mở phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Tại phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ chị N không có ý kiến gì và không bổ sung gì thêm. Bị đơn anh M vắng mặt đã được tòa án ra thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo đúng quy định của pháp luật. Do anh M vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến hay yêu cầu nào của anh M.

[2.2]. Về quan hệ nuôi dưỡng con và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Anh chị chưa có con chung nên không xem xét, giải quyết.

[2.3]. Về tài sản chung: Chị N khai báo không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do không có lời khai của anh M nên khi nào có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[2.4]. Về nợ chung: Chị N khai báo không có. Do không có lời khai của anh M nên khi nào có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[3]. Về án phí: Chị N phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí DSST về ly hôn.

[4]. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Xét quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235, 238 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Khoản 1 Điều 9, các Điều 14, 51, 53, 56 Luật hôn nhân và gia đình;
- Điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH 10 của Quốc hội;
- Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Tuyên bố: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị Trịnh Thị Cẩm N và anh Nguyễn Hoàng M là vợ chồng.

- Về tài sản chung, nợ chung: Tách ra giải quyết bằng một vụ án khác khi có phát sinh tranh chấp.

2. Về án phí: Chị Trịnh Thị Cẩm N phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí DSST về ly hôn. Số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) chị N đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 006329 ngày 22/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TP, tỉnh Đồng Nai chuyển thành án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Chị Trịnh Thị Cẩm N và anh Nguyễn Hoàng M có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND huyện TP;
- Chi cục THA huyện TP;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu HS – LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Văn Phi